

Số: ~~1902~~ 2/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2025 – lũy kế đến hết ngày
04/12/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 04/12/2025¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **913.216,2** tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 437.488,9 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng³ và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9⁴** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,28 tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁵ là 27.429,6 tỷ đồng.

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

³ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁴ So với thời điểm báo cáo tuần trước, kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tăng thêm 3.699,2 tỷ đồng.

⁵ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 167.522,6 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.080.738,8 tỷ đồng.**

1.3. Kế hoạch phân bổ:

Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.058.924,9 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 396.217,2 tỷ đồng, NSDP là 643.249,9 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **891.402,4 tỷ đồng**, đạt **97,6%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Số vốn còn lại là **21.813,9 tỷ đồng** (chiếm **2,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **11 bộ**, cơ quan trung ương và **25 địa phương** chủ yếu mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW các năm và việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025⁶; hiện các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư làm cơ sở để bố trí vốn cho các dự án.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 27/11/2025 là 528.870,2 tỷ đồng, đạt 57,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 04/12/2025 là 557.054,4 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng 28.184,2 tỷ đồng so với tuần trước).

Nếu không tính kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (27.429,6 tỷ đồng), ước tỷ lệ giải ngân đạt **62,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả tính đến hết ngày **04/12/2025**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **10 bộ**, cơ quan trung ương và **19 địa phương** có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Kiểm toán Nhà nước;

⁶ Theo các Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025.

Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Chính sách xã hội; Đài Tiếng nói Việt Nam; Bộ Công Thương; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hà Tĩnh; Ninh Bình; Thanh Hóa; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Thái Nguyên; Bắc Ninh; Phú Thọ; Tây Ninh; Gia Lai; Nghệ An; Thành phố Hà Nội; Cà Mau; Đồng Tháp; Quảng Ninh; Quảng Ngãi; Thành phố Huế; Lai Châu; Lạng Sơn.

Tuy nhiên, vẫn còn **22** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước⁷, bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Tòa án nhân dân tối cao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Tuyên Quang; Sơn La; Cần Thơ; Vĩnh Long; Quảng Trị; Đắk Lắk; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Cao Bằng; Thành phố Đà Nẵng; An Giang; Hưng Yên.

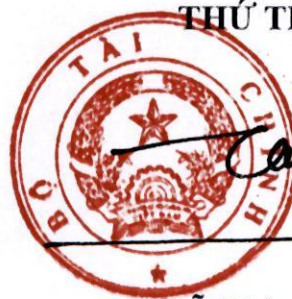
(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Công TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (4 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁷ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 04/12/2025

(Kèm theo công văn số: 19022/BTC-PTHT ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.080.738.822	913.216.233	1.058.924.942	167.522.589	557.054.420	61,0%	51,5%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	643.249.889	475.727.300	643.249.889	167.522.589	372.636.698	78,3%	57,9%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	437.488.933	437.488.933	415.675.053	0	185.304.483	42,4%	42,4%	
I	I BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	204.021.895	0	102.670.759	47,2%	47,2%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0		0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	856.199	0	362.408	42,3%	42,3%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	168.248	61,2%	61,2%	
4	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	74.933	0	43	0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	13.980.939	0	4.684.545	23,2%	23,2%	
6	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	51.876.100	0	25.466.678	46,7%	46,7%	
7	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	208.379	44,7%	44,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	19.531.009	0	10.093.784	51,7%	51,7%	
9	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	631.616	0	459.880	64,0%	64,0%	
10	Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	348.949	71,9%	71,9%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	42.494	28,1%	28,1%	
12	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	962.785	64,8%	64,8%	
13	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	76.214.257	0	40.482.241	52,8%	52,8%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	995.211	33,2%	33,2%	
15	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	6.948.595	0	1.215.723	17,5%	17,5%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	1.606.496	0	715.039	44,5%	44,5%	
17	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	39.989	53,4%	53,4%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	121.879	5,4%	5,4%	
19	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
20	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	3.709	80,6%	80,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	76.842	76,9%	76,9%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	92.244	50,1%	50,1%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	22.695	31,7%	31,7%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	591.927	39,5%	39,5%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	195.737	0	58.245	29,8%	29,8%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	170.816	9,9%	9,9%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	32.754	30,6%	30,6%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337	0	291.236	41,2%	41,2%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	1.998.674	0	910.507	43,4%	43,4%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	765.915	0	44.835	5,4%	5,4%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	635.545	88,0%	88,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	525.137	59,6%	59,6%	
33	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.230.846	88,3%	88,3%	
34	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	5.875.100	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
36	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0		0,0%	0,0%	
37	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	2.749.732	68,7%	68,7%	
II	II ĐỊA PHƯƠNG	863.400.344	695.877.755	854.903.047	167.522.589	454.383.661	65,3%	52,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	643.249.889	475.727.300	643.249.889	167.522.589	372.637.781	78,3%	57,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	220.150.455	220.150.455	211.653.158	0	81.725.880	37,1%	37,1%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	18.700.214	3.586.948	4.109.371	26,6%	21,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.604.248	3.017.300	6.604.248	3.586.948	2.377.014	78,8%	36,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.459.933	12.459.933	12.095.966	0	1.732.357	13,9%	13,9%	
2	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	8.682.479	540.819	4.460.185	51,6%	48,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.569.759	1.028.940	1.569.759	540.819	511.417	49,7%	32,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.617.820	7.617.820	7.112.720	0	3.948.769	51,8%	51,8%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.530.410	1.419.140	3.880.655	61,4%	50,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	975.273	69,6%	34,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.915.106	4.915.106	4.710.270	0	2.905.382	59,1%	59,1%	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	8.228.929	90,9%	63,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.028.605	5.129.920	9.028.605	3.898.685	6.606.015	128,8%	73,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.921.111	3.921.111	3.910.186	0	1.622.914	41,4%	41,4%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	11.198.220	2.211.315	7.959.573	88,6%	71,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.722.295	5.510.980	7.722.295	2.211.315	6.129.141	111,2%	79,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	1.830.432	52,7%	52,7%	
6	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	14.649.942	78,2%	52,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	12.675.328	125,0%	66,1%	

STT	BỘ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	1.974.615	23,0%	23,0%	
7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	2.391.814	32,1%	32,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.347.974	71,0%	70,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.560.709	5.560.709	4.605.042	0	1.043.840	18,8%	18,8%	
8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	1.916.441	61,6%	57,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	473.352	58,5%	44,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.301.078	2.301.078	2.103.078	0	1.443.089	62,7%	62,7%	
9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.317.647	0	2.216.746	58,1%	58,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	848.914	85,9%	85,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.826.413	2.826.413	2.329.647	0	1.367.832	48,4%	48,4%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	83.678.234	0	56.571.552	67,6%	67,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	72.706.990	72.706.990	72.706.990	0	55.989.799	77,0%	77,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	581.753	5,3%	5,3%	
11	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	39.098.525	3.205.325	31.712.371	88,4%	81,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	37.590.305	34.384.980	37.590.305	3.205.325	30.379.859	88,4%	80,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.332.512	88,3%	88,3%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	16.758.791	4.852.614	7.455.807	62,6%	44,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	16.200.904	11.348.290	16.200.904	4.852.614	7.018.578	61,8%	43,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	557.887	557.887	557.887	0	437.229	78,4%	78,4%	
13	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	53.100.519	12.799.787	23.940.434	59,2%	45,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	23.404.229	69,6%	50,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.827.157	6.827.157	6.684.322	0	536.205	7,9%	7,9%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	12.680.970	84,2%	67,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	11.925.973	87,0%	68,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	754.996	55,9%	55,9%	
15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	32.637.258	113,3%	43,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	29.234.692	118,7%	40,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	3.402.566	81,5%	81,5%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	21.014.868	7.928.707	14.632.197	107,4%	67,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	13.255.862	127,1%	72,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.191.359	3.191.359	2.657.641	0	1.376.335	43,1%	43,1%	
17	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	9.952.191	0	10.185.361	94,0%	94,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.254.670	7.254.670	7.254.670	0	9.087.611	125,3%	125,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.582.347	3.582.347	2.697.521	0	1.097.749	30,6%	30,6%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.446.553	4.862.274	5.902.805	122,2%	60,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	5.358.999	198,0%	70,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.124.321	2.124.321	1.877.249	0	543.806	25,6%	25,6%	
19	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	13.731.569	1.289.581	5.624.098	45,2%	40,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.194.360	73,2%	56,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.087.839	8.087.839	8.075.188	0	2.429.738	30,0%	30,0%	
20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	4.821.304	0	3.115.965	62,3%	62,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.346.778	70,1%	70,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.657.262	1.657.262	1.473.104	0	769.188	46,4%	46,4%	
21	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	17.074.465	1.235.723	9.443.615	54,9%	51,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	7.022.266	63,7%	57,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.188.602	6.188.602	4.811.782	0	2.421.349	39,1%	39,1%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	10.420.430	2.560.446	5.167.702	63,1%	48,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	3.368.713	66,2%	44,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.092.869	3.092.869	2.768.964	0	1.798.989	58,2%	58,2%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	7.885.962	50,2%	47,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	5.344.921	67,4%	59,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.772.358	7.772.358	7.747.843	0	2.541.041	32,7%	32,7%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	15.404.088	960.966	6.594.606	45,3%	42,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.686.036	5.725.070	6.686.036	960.966	3.195.562	55,8%	47,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.830.460	8.830.460	8.718.052	0	3.399.044	38,5%	38,5%	
25	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	18.312.967	3.149.194	10.811.130	71,3%	59,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	8.173.154	84,3%	63,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.465.013	5.465.013	5.465.013	0	2.637.976	48,3%	48,3%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	19.287.644	556.181	9.158.838	48,1%	46,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	7.077.166	72,1%	68,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	9.228.635	9.228.635	8.915.533	0	2.081.672	22,6%	22,6%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	151.879.786	32.483.051	73.312.020	60,9%	48,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	63.084.771	60,9%	46,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.704.070	16.704.070	15.747.795	0	10.227.249	61,2%	61,2%	
28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	16.203.813	50,9%	44,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	11.661.925	78,6%	58,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	4.541.888	26,8%	26,8%	
29	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	17.801.142	1.895.999	12.421.060	78,1%	69,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	14.045.629	12.149.630	14.045.629	1.895.999	9.860.534	81,2%	70,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.755.513	0	2.560.526	68,2%	68,2%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	20.683.676	2.875.819	8.219.761	44,7%	38,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	5.954.575	58,2%	45,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.171.042	8.171.042	7.584.717	0	2.265.186	27,7%	27,7%	
31	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	28.908.210	7.764	12.568.172	43,4%	43,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.462.594	12.454.830	12.462.594	7.764	6.648.751	53,4%	53,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.504.103	16.504.103	16.445.616	0	5.919.422	35,9%	35,9%	
32	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	26.443.697	4.764.926	12.621.422	58,2%	47,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	6.836.594	65,5%	45,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.248.990	11.248.990	11.245.891	0	5.784.828	51,4%	51,4%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	8.889.826	63,2%	50,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	6.359.254	76,4%	53,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	2.530.572	44,1%	44,1%	
34	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	11.442.001	736.470	6.819.714	63,7%	59,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	4.928.427	83,0%	73,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.768.591	4.768.591	4.768.091	0	1.891.287	39,7%	39,7%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 04/12/2025
(Kèm theo công văn số: **13022**/BTC-PTHT ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.080.738.822	913.216.233	167.522.589	557.054.420	61,0%	51,5%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	0	102.670.759	47,2%	47,2%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.230.846	88,3%	88,3%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	635.545	88,0%	88,0%	
4	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	3.709	80,6%	80,6%	
5	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
6	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
7	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	76.842	76,9%	76,9%	
8	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	348.949	71,9%	71,9%	
9	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	0	2.749.732	68,7%	68,7%	
10	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	962.785	64,8%	64,8%	
11	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	459.880	64,0%	64,0%	
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	168.248	61,2%	61,2%	
13	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	525.137	59,6%	59,6%	
14	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	39.989	53,4%	53,4%	
15	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	0	40.482.241	52,8%	52,8%	
16	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	0	10.093.784	51,7%	51,7%	
17	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	92.244	50,1%	50,1%	
18	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	0	25.466.678	46,7%	46,7%	Nếu không tính 14.913,7 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 64,4%, cao hơn trung bình cả nước
19	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	208.379	44,7%	44,7%	
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	0	715.039	44,5%	44,5%	
21	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	0	910.507	43,4%	43,4%	
22	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	0	362.408	42,3%	42,3%	
23	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	0	291.236	41,2%	41,2%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	591.927	39,5%	39,5%	
25	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	995.211	33,2%	33,2%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	22.695	31,7%	31,7%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	32.754	30,6%	30,6%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	0	58.245	29,8%	29,8%	
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	42.494	28,1%	28,1%	
30	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	4.684.545	23,2%	23,2%	BCA được giao bổ sung lượng kế hoạch vốn lớn là 16.127,1 tỷ đồng, gấp 4 lần số kế hoạch giao đầu năm là 4.091 tỷ đồng (riêng số vốn được bổ sung sau ngày 30/9/2025 và thực hiện NQ57 là 9.652,1 tỷ đồng)
31	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	0	1.215.723	17,5%	17,5%	
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	170.816	9,9%	9,9%	
33	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	121.879	5,4%	5,4%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 74%, cao hơn trung bình cả nước
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	0	44.835	5,4%	5,4%	
35	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	0	43	0,0%	0,0%	
36	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng)
37	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	0	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	863.400.344	695.877.755	167.522.589	454.383.661	65,3%	52,6%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	5.902.805	122,2%	60,9%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
2	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	32.637.258	113,3%	43,0%	
3	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	7.928.707	14.632.197	107,4%	67,9%	
4	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	0	10.185.361	94,0%	94,0%	
5	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	8.228.929	90,9%	63,5%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	2.211.315	7.959.573	88,6%	71,1%	
7	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	3.205.325	31.712.371	88,4%	81,1%	
8	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	12.680.970	84,2%	67,2%	
9	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	14.649.942	78,2%	52,8%	
10	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	1.895.999	12.421.060	78,1%	69,8%	
11	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	3.149.194	10.811.130	71,3%	59,0%	
12	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	0	56.571.552	67,6%	67,6%	
13	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	736.470	6.819.714	63,7%	59,6%	
14	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	3.494.734	8.889.826	63,2%	50,6%	
15	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	2.560.446	5.167.702	63,1%	48,1%	
16	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	4.852.614	7.455.807	62,6%	44,5%	
17	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	0	3.115.965	62,3%	62,3%	
18	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	1.916.441	61,6%	57,0%	
19	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	3.880.655	61,4%	50,2%	
20	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	73.312.020	60,9%	48,0%	Nếu không tính 926,3 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 61,4% KH TTCP giao.
21	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	12.799.787	23.940.434	59,2%	45,0%	
22	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	4.764.926	12.621.422	58,2%	47,7%	
23	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	2.216.746	58,1%	58,1%	Nếu không tính 458,53 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 66,1% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
24	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	1.235.723	9.443.615	54,9%	51,2%	
25	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	4.460.185	51,6%	48,5%	
26	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	16.203.813	50,9%	44,0%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và tính số vốn 112,9 tỷ đồng được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 68,5% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
27	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	987.197	7.885.962	50,2%	47,3%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	556.181	9.158.838	48,1%	46,7%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	960.966	6.594.606	45,3%	42,5%	
30	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	1.289.581	5.624.098	45,2%	40,9%	
31	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	2.875.819	8.219.761	44,7%	38,6%	
32	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	7.764	12.568.172	43,4%	43,4%	
33	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	2.391.814	32,1%	32,0%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	3.586.948	4.109.371	26,6%	21,6%	Được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó: + 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu. + 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9. Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 53% KH TTg giao